

TỔNG HỢP NỘI DUNG VÀ PHÂN KỲ KINH PHÍ DỰ KIẾN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
III	Phát triển khoa học, công nghệ, chuyển đổi số và khuyến nông phục vụ phát triển nông nghiệp đô thị		271,238	271,238	-	44,196	44,196	-	80,163	80,163	-	71,021	71,021	-	47,329	47,329	-	33,829	33,829	-	-
III.1	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM		185,040	185,040		33,250	33,250		47,800	47,800		49,080	49,080		34,190	34,190		20,720	20,720		
1	Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp (Thuê chuyên gia tư vấn, hỗ trợ ươm tạo các dự án đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao (Gồm huấn luyện các kỹ năng chuyên môn, hoàn thiện, phát triển ý tưởng kinh doanh, hoàn thiện quy trình công nghệ, hoàn thiện sản phẩm, xây dựng chiến lược bán hàng, hoàn thiện hồ sơ pháp lý công bố sản phẩm ra thị trường, hoàn thiện mô hình kinh doanh, nghiên cứu, khảo sát nhu cầu thị trường, xây dựng kênh phân phối sản phẩm)	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM	8,800	8,800		1,600	1,600		1,600	1,600		1,800	1,800		1,800	1,800		2,000	2,000		Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM
2	Thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về chọn tạo, sản xuất, nhân giống, chuyển giao mô hình/quy trình nông nghiệp công nghệ cao	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM	176,240	176,240		31,650	31,650		46,200	46,200		47,280	47,280		32,390	32,390		18,720	18,720		
2.1	Các nhiệm vụ nghiên cứu khả năng triển khai áp dụng các ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghệ Internet of Things (IoT) trong giám sát, dự báo sản xuất nông nghiệp trong các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao		8,600	8,600		2,400	2,400		2,650	2,650		550	550		1,650	1,650		1,350	1,350		
	Xây dựng nền tảng IoT giám sát môi trường nuôi trồng nấm đùi gà, nấm thạch nẫu trong nhà kính quy mô nhỏ		2,000	2,000		1,000	1,000		1,000	1,000											
	Nghiên cứu xây dựng mô hình quản lý trang trại thủy canh trồng rau ăn lá thông minh tích hợp IoT và AI		850	850											550	550		300	300		
	Đánh giá ảnh hưởng của hệ thống IoT đến tỷ lệ sống và sinh trưởng của cây giống trong nhà màng tại Thành phố Hồ Chí Minh		850	850											550	550		300	300		
	Nghiên cứu xây dựng mô hình theo hệ thống quản lý chuỗi cung ứng nông sản thông minh tích hợp mã QR trong trồng rau ăn lá hữu cơ phục vụ nông nghiệp đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh		750	750														750	750		
	Thiết kế và đo lường mô hình chuỗi sản xuất “zero waste” trong trồng trọt và chăn nuôi nhỏ lẻ tại Thành phố Hồ Chí Minh		950	950		650	650		300	300											
	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình ứng dụng IoT trồng lan kim tuyến hữu cơ làm được liệu		1,250	1,250		750	750		500	500											
	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình ứng dụng IoT sản xuất giống cà chua bi (Solanum lycopersicum L.) tại Thành phố Hồ Chí Minh		1,950	1,950					850	850		550	550		550	550					
2.2	Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về chọn tạo, sản xuất, nhân giống và chế phẩm sinh học ứng dụng trong thủy sản		33,700	33,700		6,300	6,300		8,400	8,400	-	9,400	9,400		6,900	6,900		2,700	2,700		

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
	Nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá lông gà (<i>Apteronotus albifrons</i>) phục vụ hoạt động ương tạo công nghệ.		2,500	2,500		1,500	1,500		1,000	1,000											
	Nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá otto (<i>Otocinclus affinis</i> Steindachner, 1877) phục vụ hoạt động ương tạo công nghệ.		2,000	2,000					1,000	1,000		1,000	1,000								
	Khảo sát đánh giá và bước đầu thăm dò sinh sản nhân tạo các kiểu hình cá ali (<i>Aulonocara</i> sp.) phục vụ hoạt động ương tạo công nghệ.		2,500	2,500								1,000	1,000		1,000	1,000		500	500		
	Xây dựng quy trình công nghệ sản xuất giống cá khoang cỏ (<i>Amphiprion</i> sp.) phục vụ hoạt động ương tạo công nghệ.		3,000	3,000								1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xây dựng quy trình nuôi một số dòng cá thiên thần nước mặn (<i>Pomacanthus</i> sp) phục vụ hoạt động ương tạo công nghệ.		3,000	3,000								1,500	1,500		1,500	1,500					
	Nghiên cứu thu nhận chiết xuất giàu saponin từ cây Diệp hạ châu (<i>Phyllanthus urinaria</i>) và ứng dụng vào thủy sản.		2,000	2,000		1,000	1,000		1,000	1,000											
	Nghiên cứu thu nhận chiết xuất giàu saponin từ lá cây Trâm trà (<i>Melaleuca alternifolia</i>) và ứng dụng phòng ngoại ký sinh trùng (trùng bánh xe, sán lá) trên lươn giống		2,000	2,000		1,000	1,000		1,000	1,000											
	Nghiên cứu tổng hợp hệ nhũ tương nano thảo dược (tỏi, gừng, nghệ) và ứng dụng phòng hội chứng hoại tử gan tụy cấp tính (AHPND) do vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i> trên tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)		2,500	2,500					1,500	1,500		1,000	1,000								
	Ứng dụng quy trình thu nhận chitosan từ vỏ cua lột trong phát triển nông nghiệp tuần hoàn.		2,000	2,000								1,000	1,000		1,000	1,000					
	Nghiên cứu tạo chế phẩm nhũ tương nano từ chiết xuất trái nhàu (<i>Morinda citrifolia</i>) và ứng dụng vào thủy sản.		2,000	2,000		1,000	1,000		1,000	1,000											
	Nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá heo râu (<i>Yasuhikotakia morleti</i>) tại Thành phố Hồ Chí Minh		1,300	1,300		700	700		300	300		300	300								
	Nghiên cứu sinh sản cá bống mít (<i>Stigmatogobius sadanundio</i>)		800	800								500	500		300	300					
	Nghiên cứu thăm dò sinh sản cá chuồn bụng tròn (<i>Zacco platypus</i>)		1,300	1,300		650	650		350	350		300	300								
	Thăm dò sinh sản nhân tạo cá bò (<i>Tachysurus fulvidraco</i>) với điều kiện tại Thành phố Hồ Chí Minh		800	800											500	500		300	300		
	Nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá Bống (<i>Spinibarbus denticulatus</i>) phù hợp điều kiện tại Thành phố Hồ Chí Minh		1,300	1,300					800	800		300	300		200	200					
	Đánh giá khả năng thành thực và thử nghiệm sinh sản nhân tạo cá chạch khoang (<i>Macrogynathus circumcinctus</i>) tại Thành phố Hồ Chí Minh		1,300	1,300								700	700		400	400		200	200		

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
	Thăm dò sinh sản nhân tạo cá Thái hổ (<i>Datnioides microlepis</i>) tại Thành phố Hồ Chí Minh		1,500	1,500								800	800		500	500		200	200		
	Đánh giá tiềm năng sử dụng Protein côn trùng làm nguồn đạm thay thế bột cá trong khẩu phần tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>).		1,000	1,000											500	500		500	500		
	Phát triển hệ thống aquaponics đô thị nhằm nâng cao giá trị kinh tế tuần hoàn, giảm thiểu phát thải và cung cấp thực phẩm sạch tại TPHCM		900	900		450	450		450	450											
2.3	Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về sản xuất, chuyển giao quy trình sản xuất chế phẩm sinh học ứng dụng trong cây trồng và chăn nuôi		18,000	18,000		1,000	1,000		4,400	4,400		5,800	5,800		4,500	4,500		2,300	2,300		
	Nghiên cứu công nghệ sản xuất chế phẩm vi sinh dạng viên nang (capsule) chứa tổ hợp vi sinh vật cố định đạm, phân giải lân và kali, ứng dụng cho cây trồng.		2,400	2,400					1,200	1,200		1,200	1,200								
	Nghiên cứu phát triển chế phẩm vi sinh vật xử lý rơm rạ sau thu hoạch bằng hệ vi sinh phối hợp gồm <i>Trichoderma</i> sp., <i>Cellulomonas</i> sp. và <i>Bacillus</i> sp. phục vụ nông nghiệp tuần hoàn.		2,200	2,200		1,000	1,000		1,200	1,200											
	Nghiên cứu tạo chế phẩm vi sinh kết hợp nấm rễ nội cộng sinh (AMF) để tăng cường hấp thu lân và vi lượng cho cây trồng trong điều kiện khô hạn.		3,200	3,200								1,000	1,000		1,200	1,200		1,000	1,000		
	Ứng dụng công nghệ vi sinh sản xuất chế phẩm sinh học chứa enzyme phân giải hữu cơ (cellulase, amylase, protease) dùng trong ủ phân compost nhanh.		2,400	2,400								800	800		800	800		800	800		
	Xây dựng quy trình sản xuất chế phẩm lên men từ tảo và gừng bằng vi khuẩn Lactic, ứng dụng làm chất bổ sung thay thế kháng sinh trong chăn nuôi gà.		3,000	3,000					1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	1,000					
	Nghiên cứu phát triển chế phẩm vi sinh bảo quản nông sản sau thu hoạch dựa trên chủng nấm men <i>Candida</i> spp. và vi khuẩn axit lactic.		3,000	3,000					1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	1,000					
	Nghiên cứu tạo chế phẩm nhũ tương nano chứa phân đoạn giàu rotenone từ chiết xuất dây mật (<i>Derris elliptica</i> Benth) ứng dụng phòng trừ sâu bệnh hại trong sản xuất nông nghiệp		1,800	1,800								800	800		500	500		500	500		
2.4	Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về chọn tạo, sản xuất, nhân giống, chuyển giao mô hình/quy trình nông nghiệp công nghệ cao về cây hoa kiếng phục vụ cho đô thị		27,700	27,700		5,550	5,550		7,400	7,400		7,450	7,450		4,750	4,750		2,550	2,550		
	Nghiên cứu nhân giống invitro, lai tạo lựa chọn và sản xuất nhanh cây Catleya		5,000	5,000		1,500	1,500		1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	1,000		500	500		
	Xây dựng quy trình nhân giống <i>in vitro</i> cây <i>Alocasia Cuprea</i>		1,800	1,800					800	800		500	500		500	500					
	Xây dựng quy trình nhân giống <i>in vitro</i> cây <i>Alocasia × amazonica</i> 'Polly'.		1,700	1,700								700	700		500	500		500	500		
	Xây dựng quy trình nhân giống <i>in vitro</i> cây <i>Rotala macrandra</i>		1,700	1,700					700	700		500	500		500	500					
	Xây dựng quy trình nhân giống <i>in vitro</i> cây <i>Alternanthera reineckii</i> 'Mimi'		1,700	1,700								700	700		500	500		500	500		

[illegible]

[illegible]

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
	Nghiên cứu phát triển mô hình canh tác rau hữu cơ tuần hoàn tại vùng ven đô TP. Hồ Chí Minh ứng dụng công nghệ sinh học và nano phân bón từ phụ phẩm nông nghiệp.		980	980					650	650		330	330								
	Nghiên cứu xây dựng mô hình nông nghiệp tuần hoàn hữu cơ kết hợp đa chức năng (cây ăn quả + cây được liệu + nuôi sinh vật) tại Thành phố Hồ Chí Minh		850	850								600	600		250	250					
2.7	Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về chọn tạo, sản xuất, nhân giống, chuyển giao, mô hình/quy trình nông nghiệp công nghệ cao về cây được liệu phục vụ cho đô thị		25,350	25,350		4,750	4,750		7,400	7,400		7,700	7,700		4,300	4,300		1,200	1,200		Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao TP.HCM
	Xây dựng quy trình nhân giống <i>in vitro</i> cây chè bông (<i>Amphineurion marginatum</i> (Roxb.) D.J. Middleton)		850	850								500	500		350	350					
	Xây dựng quy trình nhân giống <i>in vitro</i> cây Sa sâm bắc (<i>Glehnia littoralis</i> F. Schmidt ex Miq.)		1,000	1,000		500	500		250	250		250	250								
	Nghiên cứu nhân giống cây xa can (<i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC.) bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật		800	800		500	500		300	300											
	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình Lan thạch học (<i>Dendrobium</i> spp) hữu cơ làm được liệu		1,350	1,350								750	750		600	600					
	Nghiên cứu trồng cây khôi nhung tia dưới tán rừng tại thành phố Hồ Chí Minh		950	950		550	550		400	400											
	Nghiên cứu trồng cây thanh đại (<i>Strobilanthes cuspid</i> a) dưới tán rừng tại thành phố Hồ Chí Minh		950	950											550	550		400	400		
	Nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật canh tác phù hợp nhằm hoàn thiện quy trình kỹ thuật trồng xen canh được liệu trong rừng cây cao su tiêu diễn theo hướng an toàn tại Thành phố Hồ Chí Minh		1,450	1,450					850	850		600	600								
	Nghiên cứu một số kỹ thuật nhân giống, canh tác và chế biến cây Hoàng Đăng (<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour) tại Thành phố Hồ Chí Minh		2,000	2,000								800	800		800	800		400	400		
	Nghiên cứu kỹ thuật canh tác và chế biến cây Thiên Niên Kiện (<i>Homalomena pendula</i>) tại Thành phố Hồ Chí Minh		2,000	2,000					800	800		800	800		400	400					
	Nghiên cứu một số kỹ thuật nhân giống, canh tác và chế biến cây Ngũ Trảo (<i>Vitex negundo</i> L.) tại thành phố Hồ Chí Minh.		2,000	2,000								800	800		800	800		400	400		
	Nghiên cứu một số biện pháp kĩ thuật nhân giống, canh tác và chế biến cây kỳ tử (<i>Lycium barbarum</i> L.) tại Thành phố Hồ Chí Minh		2,000	2,000		800	800		800	800		400	400								
	Nghiên cứu kỹ thuật nhân giống, canh tác và chế biến cây ngải cứu (<i>Artemisia vulgaris</i>) tại thành phố Hồ Chí Minh		2,000	2,000		800	800		800	800		400	400								

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
	Nghiên cứu kỹ thuật nhân giống, canh tác và chế biến cây Hương nhu tía (<i>Ocimum tenuiflorum</i> L.) tại Thành phố Hồ Chí Minh		2,000	2,000					800	800		800	800		400	400					
	Nghiên cứu đặc điểm nông sinh học kỹ thuật trồng và chế biến cây búp giấm (<i>Hibiscus sabdariffa</i> L.) tại Thành phố Hồ Chí Minh		2,000	2,000		800	800		800	800		400	400								
	Xây dựng quy trình chế biến trà hòa tan từ lá lan kiếm Tiên Vũ (<i>Cymbidium finlaysonianum</i>)		2,000	2,000					800	800		800	800		400	400					
	Nghiên cứu kỹ thuật thu hái và bảo quản, chế biến quả Nhàu (<i>Morinda citrifolia</i>)		2,000	2,000		800	800		800	800		400	400								
2.8	Các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học công nghệ về chọn tạo, nâng cao chất lượng giống, sản xuất chuyển giao mô hình/quy trình nông nghiệp công nghệ cao về nấm phục vụ cho đô thị		25,300	25,300		4,000	4,000		6,900	6,900		8,400	8,400		3,000	3,000		3,000	3,000		
	Nghiên cứu tối ưu hóa quy trình nuôi trồng nấm (nấm rom, nấm hương, nấm mối đen) trong môi trường đô thị		2,400	2,400		800	800		800	800		800	800								
	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chọn tạo và nhân giống nấm năng suất cao		2,000	2,000		1,000	1,000		1,000	1,000											
	Nghiên cứu phát triển các dòng nấm ăn và nấm được liệu mới thích nghi khí hậu TP.HCM		2,400	2,400								800	800		800	800		800	800		
	Nghiên cứu chiết xuất hoạt chất sinh học từ nấm được liệu		2,000	2,000					1,000	1,000		1,000	1,000								
	Ứng dụng CRISPR/Cas9 chỉnh sửa gen nâng cao năng suất, chất lượng của nấm ăn		2,400	2,400								800	800		800	800		800	800		
	Mô hình trồng nấm ăn (nấm hương; nấm cấy thạch nâu) trong container thông minh		1,400	1,400		800	800		600	600											
	Mô hình nấm được liệu (những trùng thảo, linh chi) đô thị		1,200	1,200					600	600		600	600								
	Xây dựng quy trình công nghệ lên men dịch thể để thu sinh khối sợi nấm Vân chi (<i>Trametes versicolor</i>) và chiết xuất hợp chất Polysaccharide-K (PSK).		3,000	3,000		1,000	1,000		1,000	1,000		1,000	1,000								
	Nghiên cứu công nghệ lên men sinh khối nấm được liệu (<i>Hericium erinaceus</i> , <i>Cordyceps militaris</i>) trong hệ thống lên men chìm quy mô pilot.		3,000	3,000					1,500	1,500		1,500	1,500								
	Nghiên cứu quy trình nuôi trồng nấm Phục linh (<i>Wolfiporia extensa</i>) trong môi trường bán tự nhiên để phát triển nguồn được liệu bền vững.		3,500	3,500								1,500	1,500		1,000	1,000		1,000	1,000		
	Xây dựng mới 05 mô hình trồng thử nghiệm, chuyển giao 05 mô hình ứng dụng công nghệ cao cho nấm được liệu và cây được liệu có năng suất và chất lượng cao đặc tính tốt phù hợp với điều kiện tại Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành phía Nam nhằm phục vụ vào sản xuất ngành dược và nông nghiệp.		2,000	2,000		400	400		400	400		400	400		400	400		400	400		

[illegible]

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
	Nghiên cứu quy trình chế biến khô cá chạch lấu (<i>Mastacembelus favus</i> Hora) bằng phương pháp sấy hồng ngoại		900	900													900	900			
	Nghiên cứu quy trình sản xuất cao chiết từ cây địa hoàng (<i>Rehmannia glutinosa</i>) bằng phương pháp chiết xuất CO2 siêu tới hạn		800	800		800	800														
	Nghiên cứu phát triển công nghệ sấy bột xốp sản xuất tảo spirulina ứng dụng trong sản xuất bánh quy giàu protein		500	500					500	500											
	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình tách chiết hợp chất từ lá ớt (<i>Piper lolot</i>) và ứng dụng vào bảo quản thực phẩm (thịt bò tươi)		800	800											400	400		400	400		
	Nghiên cứu quy trình bảo quản và chế biến đa dạng hóa các sản phẩm từ trái măng cụt (<i>G.mangostana</i>)		800	800								400	400		400	400					
	Nghiên cứu tối ưu hóa quy trình bảo quản nho tươi và chế biến các sản phẩm phụ từ nho phục vụ sản xuất bền vững		900	900		450	450		450	450											
III.2	BAN QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHỆ CAO		60,780	60,780		10,010	10,010		13,990	13,990		11,330	11,330		12,750	12,750		12,700	12,700		
1	Sưu tập và nghiên cứu, nhân giống, chọn tạo giống mới và sản xuất các giống cây có năng suất, chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh tốt; ứng dụng với điều kiện sinh thái của Thành phố; ứng dụng công nghệ xác định các chỉ thị phân tử vào chọn giống vật nuôi, thủy sản có sức đề kháng dịch bệnh, năng suất cao (cá rô phi, heo, bò sữa). Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học trong canh tác, nuôi trồng	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	16,660	16,660	0	1,760	1,760	0	3,850	3,850	-	3,850	3,850	-	3,600	3,600	-	3,600	3,600	-	
1.1	Ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô tế bào thực vật trong tạo nguồn mẫu in vitro phục vụ công tác phát triển giống mới		1,060	1,060		260	260		200	200		200	200		200	200		200	200		
1.2	Ứng dụng công nghệ gen trong chọn tạo giống cây trồng mới		1,000	1,000		-			250	250		250	250		250	250		250	250		
1.3	Phát triển quy trình xử lý đa bội hóa cây trồng bằng colchicine phục vụ cho công tác nghiên cứu tạo giống mới		800	800		-			200	200		200	200		200	200		200	200		
1.4	Duy trì quần đàn động vật thủy sản tại khu ương		1,250	1,250		250	250		250	250		250	250		250	250		250	250		
1.5	Phát triển quy trình sinh sản nhân tạo các dòng cá cảnh có giá trị kinh tế		800	800		-			200	200		200	200		200	200		200	200		
1.6	Duy trì, phát triển bộ sưu tập được liệu		1,600	1,600		-	-		400	400		400	400		400	400		400	400		
1.7	Duy trì và phát triển giống hoa, cây kiểng có triển vọng trong điều kiện in vitro		2,000	2,000		400	400		400	400		400	400		400	400		400	400		
1.8	Duy trì và sưu tập nguồn gen một số giống rau ăn quả thích nghi với canh tác tại Thành phố Hồ Chí Minh		2,500	2,500		500	500		500	500		500	500		500	500		500	500		
1.9	Duy trì hoạt động của nhà máy sản xuất thực vật		600	600		-			150	150		150	150		150	150		150	150		

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
1.10	Xây dựng quy trình trồng và mô hình sản xuất được liệu Xạ can (Iris domestica (L.) Goldblatt & Mabb.) làm nguyên liệu sản xuất thuốc		500	500		-			250	250		250	250		-			-			
1.11	Xây dựng mô hình trình diễn các giống mới (rau, hoa) của Trung tâm Công nghệ sinh học Thành phố Hồ Chí Minh		1,800	1,800		-			450	450		450	450		450	450		450	450		
1.12	Duy trì và sưu tập nguồn gen các giống hoa, kiểng lá mới thích nghi với điều kiện khí hậu Thành phố Hồ Chí Minh		1,750	1,750		350	350		350	350		350	350		350	350		350	350		
1.13	Xây dựng quy trình phát hiện virus gây bệnh trên cây trồng phục vụ cho quản lý và kiểm soát dịch bệnh		1,000	1,000		-			250	250		250	250		250	250		250	250		
2	Phát triển công nghiệp chế biến sâu lương thực, thực phẩm	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	2,550	2,550		550	550	-	500	500	-	500	500	-	500	500	-	500	500	-	
2.1	Khảo sát xây dựng quy trình nhận diện các chủng vi nấm sinh độc tố aflatoxin bằng máy QTOF;		300	300		300	300		-			-			-			-			
2.2	Phát triển một số sản phẩm nước uống lên men từ trái cây		1,000	1,000		-			250	250		250	250		250	250		250	250		
2.3	Duy trì hoạt động phòng phân tích GMO và kiểm nghiệm thực vật theo tiêu chuẩn ISO17025:2017		1,250	1,250		250	250		250	250		250	250		250	250		250	250		
3	Tổ chức điều tra đánh giá hiện trạng các nguồn gen quý hiếm đối với các loại giống cây trồng, vật nuôi, đồng thực vật, cây được liệu ... phục vụ cho nghiên cứu, phát triển, khai thác và bảo tồn nguồn gen trên địa bàn. Xây dựng mô hình bảo tồn và phát triển bền vững các giống cây trồng, vật nuôi bản địa, nhất là các loài quý hiếm, đặc hữu, có giá trị kinh tế cao. Chú trọng phát triển, ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp hữu cơ có giá trị gia tăng cao, thân thiện môi trường, hướng đến nền nông nghiệp sinh thái, tuần hoàn	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	15,500	15,500	0	3,900	3,900	-	3,220	3,220	-	1,180	1,180	-	3,600	3,600	-	3,600	3,600	-	
3.1	Phát triển và duy trì bộ sưu tập giống vi sinh vật (HBCM)		2,500	2,500		500	500		500	500		500	500		500	500		500	500		
3.2	Xây dựng quy trình xử lý chất thải nông nghiệp trong chăn nuôi		6,200	6,200		1,900	1,900		1,520	1,520		380	380		1,200	1,200		1,200	1,200		
3.3	Sử dụng một số chủng tảo trong khâu phân để giảm thiểu phát thải khí mê-tan trong chăn nuôi bò thịt		6,800	6,800		1,500	1,500		1,200	1,200		300	300		1,900	1,900		1,900	1,900		
4	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất phân bón hữu cơ, phân bón vi sinh, chế phẩm sinh học phòng bệnh cho vật nuôi, cây trồng; xử lý phế, phụ phẩm nông nghiệp và ô nhiễm môi trường nhằm nâng cao giá trị nông sản đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	19,220	19,220	0	1,550	1,550	-	5,120	5,120	-	4,500	4,500	-	4,050	4,050	-	4,000	4,000	-	
4.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu bộ gene hoàn chỉnh (WGS) của các chủng vi sinh vật hữu ích phục vụ nông nghiệp hữu cơ		1,600	1,600		-			400	400		400	400		400	400		400	400		

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
4.2	Khảo sát các điều kiện nuôi cấy quy mô 10 kg (lit)/mė vì sinh vật hữu ích phục vụ sản xuất nông nghiệp		1,700	1,700		300	300		350	350		350	350		350	350		350	350		
4.3	Đánh giá khả năng sinh tổng hợp enzyme β-glucosidase của một số chủng vi sinh vật.		-	-		-			-			-			-			-			
4.4	Thử nghiệm chế tạo vật liệu biochar cố định các nguyên tố đa lượng từ phụ phế phẩm nông nghiệp ứng dụng làm phân bón nhà chặm		500	500		-			250	250		250	250		-			-			
4.5	Phát triển và thử nghiệm các chế phẩm vi sinh dạng lỏng ở quy mô sản xuất		1,200	1,200		-			300	300		300	300		300	300		300	300		
4.6	- Năm 2026: Phát triển và duy trì bộ chủng vi sinh vật đột biến phục vụ xử lý môi trường và nâng lượng sinh học - Năm 2027: Tạo và đánh giá khả năng xử lý ô nhiễm vi nhựa của vi sinh vật chỉnh sửa gen ở quy mô phòng thí nghiệm - Năm 2028: Phát triển và duy trì vi sinh vật đột biến có khả năng hấp phụ kim loại nặng trong điều kiện in vitro - Năm 2029: Phân lập, đột biến, đánh giá khả năng sinh IAA (indole-3-acetic acid) và hòa tan lân của vi sinh vật đột biến, phục vụ tăng trưởng thực vật trong điều kiện in vitro - Năm 2030: Xây dựng hệ vi sinh vật đột biến gen phục vụ sản xuất biodiesel: nghiên cứu ở quy mô phòng thí nghiệm		2,000	2,000		400	400		400	400		400	400		400	400		400	400		
4.7	- Năm 2026: Ứng dụng kỹ thuật Metagenomics và nuôi cấy, bước đầu chọn lọc các chủng vi sinh vật phân hủy dầu phục vụ bảo vệ môi trường rừng ngập mặn Cần Giờ - Năm 2027: Ứng dụng kỹ thuật metagenomics và nuôi cấy để chọn lọc vi sinh vật phân hủy vi nhựa phục vụ bảo vệ môi trường sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ - Năm 2028: Ứng dụng kỹ thuật metagenomics và nuôi cấy để chọn lọc vi sinh vật phân hủy thuốc trừ sâu phục vụ bảo vệ môi trường sinh thái rừng ngập mặn Cần Giờ - Năm 2029: Ứng dụng kỹ thuật metagenomics và nuôi cấy để chọn lọc vi sinh vật tổng hợp nhựa sinh học từ sinh khối tự nhiên tại rừng ngập mặn Cần Giờ - Năm 2030: Ứng dụng kỹ thuật metagenomics và nuôi cấy để chọn lọc vi sinh vật chịu mặn có khả năng cố định đạm và phân giải lân phục vụ cải thiện đất và bảo vệ môi trường rừng ngập mặn		1,700	1,700		-			400	400		400	400		450	450		450	450		
4.8	- Năm 2026: Thử nghiệm áp dụng bức xạ chế tạo nano graphen oxit dạng khử (rGO) định hướng ứng dụng trong xử lý nước. - Năm 2027: Thử nghiệm tổng hợp vật liệu nano graphene dạng khử bằng phương pháp chiếu xạ ứng dụng trong phân tách hydro từ nước.		600	600		300	300		300	300		-			-			-			

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
4.9	Phát triển và hoàn thiện quy trình tổng hợp nhiên liệu sinh học từ lipid hạt cây cao su và sinh khối vi tảo trong xử lý nước thải chăn nuôi phục vụ phát triển năng lượng xanh và nông nghiệp bền vững - Năm 2026: Thử nghiệm tách chiết lipid từ hạt cây cao su hướng đến làm nguyên liệu tổng hợp biodiesel - Năm 2027: Hoàn thiện quy trình tổng hợp nhiên liệu sinh học từ lipid hạt cây cao su. - Năm 2028: Thử nghiệm tách chiết lipid từ sinh khối vi tảo nuôi trong quá trình xử lý nước thải chăn nuôi hướng đến làm nguyên liệu tổng hợp biodiesel. - Năm 2029: Hoàn thiện quy trình tổng hợp nhiên liệu sinh học từ lipid của sinh khối vi tảo. - Năm 2030: Đánh giá khả năng tái sử dụng phụ phẩm sau quá trình tổng hợp nhiên liệu sinh học làm phân bón hữu cơ phục vụ nông nghiệp đô thị bền vững.		1,150	1,150	-		300	300		300	300		300	300		250	250				
4.10	Duy trì và phát triển các dòng tế bào động vật phục vụ cho công tác nghiên cứu liên quan lĩnh vực Công nghệ sinh học Động vật.		1,500	1,500		300	300		300	300		300	300		300	300		300	300		
4.11	Thử nghiệm tạo enzyme Xylanase tái tổ hợp trong hệ thống nấm men Pastoris		1,600	1,600		-			400	400		400	400		400	400		400	400		
4.12	Thử nghiệm quy trình tạo chủng Salmonella đột biến knock out gene hướng tới vật chuyển tạo vắc xin		1,600	1,600		-			400	400		400	400		400	400		400	400		
4.13	Thử nghiệm chế tạo vật liệu biochar cố định các nguyên tố đa lượng từ phụ phẩm nông nghiệp: Thử nghiệm chế tạo vật liệu N-biochar từ vỏ sấu riêng nhằm phục vụ nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.		250	250		250	250		-			-			-			-			
4.14	Phát triển các sản phẩm sử dụng hệ vi sinh vật để phát hiện và xử lý kim loại nặng trong điều kiện môi trường khắc nghiệt và thực phẩm nhiễm độc		1,170	1,170		-			270	270		300	300		300	300		300	300		
4.15	Bước đầu khảo sát khả năng đối kháng của một số chủng vi sinh và dịch chiết thực vật đối với nấm gây bệnh thân thư trên cây sắn Ngọc Linh		350	350		-			350	350		-			-			-			
4.16	Thử nghiệm tạo chế phẩm từ probiotics và chiết xuất thảo dược hỗ trợ tiêu hóa và giảm khí thải trong chăn nuôi		500	500		-			250	250		250	250		-			-			
4.17	Tuyển chọn và đánh giá khả năng ứng dụng của một số loại rong và tảo biển làm thức ăn chăn nuôi giảm phát thải khí metan		1,400	1,400		-			350	350		350	350		350	350		350	350		
4.18	Đánh giá chất lượng nước và xử lý rác thải thực vật tại Trung tâm Công nghệ sinh học Thành phố Hồ Chí Minh		400	400		-			100	100		100	100		100	100		100	100		

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
5	Nghiên cứu, ứng dụng, hoàn thiện và làm chủ một số công nghệ sấy tiên tiến để tăng thời gian bảo quản, góp phần nâng cao chất lượng và giá trị của các sản phẩm nông nghiệp; ứng dụng công nghệ sinh học trong công nghiệp chế biến thực phẩm; sản xuất các chế phẩm vi sinh phục vụ công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi; xử lý phụ phẩm nông nghiệp để tái sử dụng; chế biến các sản phẩm được liệu, các sản phẩm nấm ăn	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	2,700	2,700		700	700	-	650	650	-	650	650	-	350	350	-	350	350	-	
5.1	Khảo sát, tuyển chọn và xây dựng cơ sở dữ liệu các chủng vi sinh vật có tiềm năng probiotic từ thực phẩm lên men truyền thống Việt Nam		450	450		450	450		-			-			-			-			
5.2	Thử nghiệm tạo sản phẩm đường ăn kiêng từ cỏ ngọt (Stevia rebaudina)		250	250		250	250		-			-			-			-			
5.3	Thử nghiệm tạo sản phẩm mỹ phẩm từ chiết xuất gạo lên men đỏ		-	-		-			-			-			-			-			
5.4	Đánh giá hoạt tính sinh học của một số loại dược liệu có khả năng ứng dụng trong thực phẩm và mỹ phẩm		1,400	1,400		-			350	350		350	350		350	350		350	350		
5.5	Phát triển sản phẩm chăm sóc da từ exosome thực vật (Plant-derived exosome-like nanovesicles - PELN)		600	600		-			300	300		300	300		-			-			
6	Tạo giống cây trồng, vật nuôi: ứng dụng công nghệ sinh học, hệ thống nuôi cấy tế bào, di truyền phân tử, chiếu xạ gây đột biến, công nghệ chuyển gen, chỉnh sửa gen, kỹ thuật chỉ thị phân tử,... tạo ra các giống cây trồng và giống vật nuôi có khả năng chống chịu bệnh hại, tăng năng suất và chất lượng, mang lại hiệu quả kinh tế cao, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa nông sản. Đặc biệt là kỹ thuật nuôi cấy mô thực vật (kỹ thuật nhân giống in vitro) để thực hiện thành công trên nhiều đối tượng cây trồng khác nhau; kỹ thuật di truyền/công nghệ gen nhằm tạo ra một giống cây trồng/vật nuôi “hoàn hảo” hơn	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	1,750	1,750	0	550	550	-	300	300	-	300	300	-	300	300	-	300	300	-	
6.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu di truyền SNP cho nguồn gen một số giống sắn Việt Nam (Panax vietnamensis var. vietnamensis, P. vietnamensis var. fuscidiscus, P. vietnamensis var. langbianensis) làm cơ sở cho việc xác định nguồn gốc, nhận diện giống và chọn tạo giống mới.		1,200	1,200		-			300	300		300	300		300	300		300	300		
6.2	Thiết lập quy trình phát hiện Cucumber vein yellowing virus (CVYV), Cucumber green mottle mosaic virus (CGMMV) gây bệnh trên dưa leo (Cucumis sativus L.)		250	250		250	250								-			-			
7	Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống thủy sản có chất lượng cao, kháng bệnh tốt phục vụ cho nhu cầu nuôi trồng thủy sản	Ban quản lý Khu Công nghệ cao	1,750	1,750	0	350	350	-	350	350	-	350	350	-	350	350	-	350	350	-	

[illegible]

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
3	Hoạt động xúc tiến đầu tư Dự án Trung tâm Thủy sản Thành phố Hồ Chí Minh để hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và phát triển sản phẩm ngành chế biến thực phẩm giai đoạn 2020-2030	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	9,725	9,725		1,945	1,945		1,945	1,945		1,945	1,945		1,945	1,945		1,945	1,945		
4	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2026 - 2030	UBND phường Phú Lợi	400	400		80	80		80	80		80	80		80	80		80	80		
5	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2026 - 2030	UBND phường Thủ Dầu Một	431	431		109	109		115	115		69	69		69	69		69	69		
6	Đề án Bảo tồn phát triển nghề và làng nghề truyền thống muối tại xã An Thới Đông gắn với du lịch trải nghiệm, du lịch cộng đồng	UBND xã An Thới Đông																			
7	Phát triển vùng chuyên canh sầu riêng chất lượng cao (100 ha)	UBND xã Châu Đức	2,782	1,905	877	480	336	144	520	364	156	552	385	167	595	400	195	635	420	215	
8	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích ứng biến đổi khí hậu (05 mô hình nông nghiệp xanh)	UBND xã Châu Đức	1,005	725	280	160	120	40	185	135	50	205	145	60	215	155	60	240	170	70	
9	Tăng cường năng lực hoạt động các HTX nông nghiệp	UBND xã Châu Đức	770	570	200	100	80	20	130	100	30	160	120	40	180	130	50	200	140	60	
10	Chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao (5 mô hình)	UBND xã Châu Đức	1,775	1,270	505	270	200	70	315	230	85	360	260	100	400	280	120	430	300	130	
11	Chương trình tuyên truyền và đào tạo nông dân số	UBND xã Châu Đức	245	245	-	30	30	-	40	35	-	50	50	-	60	60	-	65	65		
12	Chương trình mỗi xã một sản phẩm OCOP giai đoạn 2026-2030	UBND xã Châu Đức	455	455	-	105	105	-	80	80	-	80	80	-	90	90	-	100	100	-	
13	Đề án khuyến khích, hỗ trợ phát triển du lịch nông nghiệp đến năm 2030	UBND xã Châu Đức	1,340	870	470	180	120	60	230	150	80	280	180	100	310	200	110	340	220	120	
14	Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) giai đoạn 2026 - 2030	UBND xã Vĩnh Lộc	455	455		83	83	-	93	93	-	93	93	-	93	93	-	93	93	-	
15	Đề xuất kinh phí đề án tổ chức tham quan học tập các mô hình nông nghiệp	UBND xã Vĩnh Lộc	60	60		12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-	12	12	-	
VII.	Thúc đẩy liên kết vùng và đẩy mạnh hợp tác quốc tế		192,600	192,600	-	22,400	22,400	-	59,850	59,850	-	31,700	31,700	-	48,250	48,250	-	30,400	30,400	-	
VII.1	Chương trình Nâng cao chất lượng và Giá trị nông sản gắn với Phát triển thị trường trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030	Sở Công Thương	148,100	148,100	0	17,400	17,400	0	40,350	40,350	0	21,700	21,700	0	43,250	43,250	0	25,400	25,400	0	
1	Công tác thông tin, tuyên truyền; quảng bá thương hiệu và mở rộng thị trường tiêu thụ		69,900	69,900	0	11,000	11,000	0	13,250	13,250	0	13,700	13,700	0	15,150	15,150	0	16,800	16,800	0	
1.1	Tuyên truyền, quảng bá thông qua các hoạt động truyền thông (báo chí, truyền hình, mạng xã hội, nền tảng số, ấn phẩm, video ngắn, trang thông tin điện tử,...)		27,900	27,900	0	4,300	4,300	0	5,400	5,400	0	5,700	5,700	0	6,000	6,000	0	6,500	6,500	0	
1.2	Công tác thu thập và số hóa dữ liệu chuyên ngành và thông tin thị trường		6,000	6,000	0	1,100	1,100	0	1,150	1,150	0	1,200	1,200	0	1,250	1,250	0	1,300	1,300	0	
1.3	Công tác hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy kinh doanh trên nền tảng số		36,000	36,000	0	5,600	5,600	0	6,700	6,700	0	6,800	6,800	0	7,900	7,900	0	9,000	9,000	0	
2	Phát triển thương hiệu và nâng cao năng lực cạnh tranh		28,000	28,000	0	5,600	5,600	0	5,600	5,600	0	5,600	5,600	0	5,600	5,600	0	5,600	5,600	0	

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
2.1	Hỗ trợ tư vấn doanh nghiệp, hợp tác xã sản phẩm OCOP		13,000	13,000	0	2,600	2,600	0	2,600	2,600	0	2,600	2,600	0	2,600	2,600	0	2,600	2,600	0	
2.2	Tư vấn sản phẩm đáp ứng các yêu cầu trong nước và xuất khẩu trong ngành chế biến lương thực thực phẩm		15,000	15,000	0	3,000	3,000	0	3,000	3,000	0	3,000	3,000	0	3,000	3,000	0	3,000	3,000	0	
3	Tuyên truyền, quảng bá thương hiệu năng cao chất lượng nông sản, hàng hóa		9,200	9,200	0	300	300	0	1,500	1,500	0	1,900	1,900	0	2,500	2,500	0	3,000	3,000	0	
4.1	Hỗ trợ tư vấn xây dựng nội dung tuyên truyền, quảng bá thương hiệu sản phẩm chất lượng		5,800	5,800	0	300	300	0	1,000	1,000	0	1,200	1,200	0	1,500	1,500	0	1,800	1,800	0	
4.2	Hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh kiểm soát chất lượng nông sản		3,400	3,400	0	-	-	0	500	500	0	700	700	0	1,000	1,000	0	1,200	1,200	0	
4	Phát triển thị trường		41,000	41,000	0	500	500	0	20,000	20,000	0	500	500	0	20,000	20,000	0	0	0	0	
5.1	Tổ chức Festival Hoa lan Thành phố Hồ Chí Minh (định kỳ 02 năm/lần)		40,000	40,000	0	-	-	0	20,000	20,000	0	-	-	0	20,000	20,000	0	0	0	0	
5.2	Thực hiện thuê tư vấn thiết kế, phối cảnh Festival Hoa lan Thanh phố theo định kỳ		1,000	1,000	0	500	500	0	-	-	0	500	500	0	-	-	0	0	0	0	
VII.2	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao		44,500	44,500		5,000	5,000		19,500	19,500		10,000	10,000		5,000	5,000		5,000	5,000		
1	Ứng dụng chuyển đổi số trong giới thiệu các mô hình, công nghệ, sản phẩm Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong Khu Nông nghiệp cao để quảng bá Chương trình Nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành Phố giai đoạn 2026 – 2030	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao	14,500	14,500		5,000	5,000		9,500	9,500											
2	Hoạt động triển khai ứng dụng công nghệ tái chế và xử lý phế phẩm nông nghiệp đô thị (Xây dựng mô hình dịch vụ thu gom, xử lý, tái chế phế phẩm nông nghiệp thành phân hữu cơ, năng lượng sinh học)		30,000	30,000					10,000	10,000		10,000	10,000		5,000	5,000		5,000	5,000		
VII.4	Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đề án xây dựng Khu du lịch sinh thái Dân Xây thuộc vùng đệm Khu Dự trữ sinh quyển Rừng ngập mặn Cần Giờ trở thành Khu du lịch sinh thái xanh, khu du lịch không rác thải nhựa	Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh																			
2	Xây dựng phòng trưng bày, nghiên cứu thực nghiệm phục vụ công tác giáo dục và bảo tồn tại Khu Dự trữ sinh quyển thế giới rừng ngập mặn cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh	Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng Thành phố Hồ Chí Minh																			
VII.3	Đề án phát triển kinh tế tập thể, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong nông nghiệp đến năm 2030	Sở Nông nghiệp và Môi trường	2,000	2,000		2,000	2,000														
VIII	Hoàn thiện quy định và chính sách		1,534	1,534	-	307	307	-	2,807	2,807	-	1,307	1,307	-	307	307	-	307	307	-	
1	Nghị quyết quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh	Sở Nông nghiệp và Môi trường							2,500	2,500		1,000	1,000								

STT	NỘI DUNG THỰC HIỆN	Đơn vị chủ trì	KINH PHÍ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030			KINH PHÍ PHÂN KÌ															Ghi chú
						NĂM 2026			NĂM 2027			NĂM 2028			NĂM 2029			NĂM 2030			
			Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	Tổng kinh phí	Ngân sách	Xã hội hóa	
2	Triển khai Nghị quyết quyết định khu vực không được phép chăn nuôi; quyết định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn TP. HCM; Quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố quy định về mật độ chăn nuôi đến từng đơn vị cấp xã	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1,284	1,284		257	257		257	257		257	257		257	257		257	257		
3	Chi phí phục vụ công tác triển khai và kiểm tra	Sở Nông nghiệp và Môi trường	250	250		50	50		50	50		50	50		50	50		50	50		
TỔNG CỘNG			592,149	589,817	2,332	103,971	103,637	334	171,119	170,713	401	126,570	126,103	467	116,703	116,168	535	82,587	81,992	595	

Lưu ý: Giá trị kinh phí dự kiến nêu tại Phụ lục này chỉ làm cơ sở trình Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt nội dung thực hiện Chương trình phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; không làm cơ sở để thanh, quyết toán kinh phí trực tiếp. Việc lập, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành. Đối với các nhiệm vụ lồng ghép, nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng nhiệm vụ, đơn vị được giao chủ trì xây dựng Kế hoạch/Chương trình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.